

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

--- QUÝ III NĂM 2026 ---

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA BÌNH
MINH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA BÌNH MINH
DN: C=VN, S=Hỗ Chí Minh, L="240 Hậu
Giang, Phường 09, Quận 6, TP Hồ Chí Minh",
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301464823, E=pitttram@
binhminhplastic.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.16 09:13:04+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 35

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 5 tháng 6 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Krit Bunnag
Bà Nguyễn Thị Minh Giang
Ông Chatri Eamsobhana

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Niwat Athiwattananont
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Asada Boonsrirat
Ông Sirichai Boonsaksri
Ông Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Niwat Athiwattananont

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		2.695.115.068.572	2.368.945.554.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	701.770.168.248	286.152.328.563
1. Tiền	111		101.770.168.248	46.152.328.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000.000	240.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.181.759.605.021	1.517.622.477.952
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.181.759.605.021	1.517.622.477.952
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244.916.705.468	74.566.964.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	120.821.774.548	44.924.611.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	122.357.262.443	29.599.854.386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.737.668.477	42.499.231
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	517.989.527.096	443.556.310.131
1. Hàng tồn kho	141		522.287.233.290	447.854.016.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.297.706.194)	(4.297.706.194)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		48.679.062.739	47.047.473.291
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	4.177.982.519	3.872.538.967
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15	39.765.460.180	40.945.997.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		4.735.620.040	2.228.936.700
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		723.216.346.529	724.550.695.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		294.774.240.523	230.611.135.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	288.707.028.497	224.409.971.250
- Nguyên giá	222		2.060.988.978.112	1.932.147.342.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.772.281.949.615)	(1.707.737.371.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.067.212.026	6.201.163.775
- Nguyên giá	228		36.321.343.071	35.891.081.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.254.131.045)	(29.689.917.463)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.359.812.767	45.112.439.548
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	3.359.812.767	45.112.439.548
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	221.725.000.000	241.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	20.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		203.357.293.239	207.102.120.766
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	181.527.721.650	185.742.159.368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	5.890.781.864	7.982.334.199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		15.938.789.725	13.377.627.199
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 200 + 100)	280		3.418.331.415.101	3.093.496.249.937

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		535.870.717.277	456.934.223.228
I. Nợ ngắn hạn (300 = 310 + 330)	310		519.082.830.849	439.897.767.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	95.460.629.715	96.128.475.481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	48.937.554.132	5.713.608.374
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	350.422.242	350.414.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	130.513.892.038	83.168.547.888
5. Phải trả người lao động	315		96.962.575.316	114.521.194.335
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	91.320.548.950	84.558.648.798
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	637.208.456	556.878.010
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	54.900.000.000	54.900.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.787.886.428	17.036.456.042
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		16.787.886.428	17.036.456.042
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	V.20	2.882.460.697.824	2.636.562.026.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		44.983.552.000	44.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		964.353.999.340	718.455.328.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		21.816.251.663	24.761.112.189
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		942.537.747.677	693.694.216.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.418.331.415.101	3.093.496.249.937

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.413.611.794.936	1.481.676.501.365	4.076.542.521.968	4.040.800.079.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	243.711.084	241.835.257	571.405.712	519.038.299
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	1.413.368.083.852	1.481.434.666.108	4.075.971.116.256	4.040.281.041.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	846.650.999.904	776.897.017.806	2.263.497.388.923	2.176.886.298.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		566.717.083.948	704.537.648.302	1.812.473.727.333	1.863.394.742.551
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	23.074.475.454	24.015.444.421	69.654.411.325	114.504.424.042
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	41.910.061.169	79.132.626.586	131.344.948.617	154.983.840.230
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.743.014	3.493.480	11.106.987	10.366.522
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	129.388.423.981	198.434.194.583	470.965.270.405	519.918.041.294
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	33.760.686.339	32.978.412.403	102.288.779.955	93.735.306.311
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		384.732.387.913	418.007.859.151	1.177.529.139.681	1.209.261.978.758
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.342.965.218	693.260.871	3.591.039.579	2.334.628.865
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.947.991.240	521.762.531	2.947.994.663	533.815.212
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.605.026.022)	171.498.340	643.044.916	1.800.813.653
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		383.127.361.891	418.179.357.491	1.178.172.184.597	1.211.062.792.411
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	75.993.620.886	84.408.024.934	233.542.884.585	232.438.801.643
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		631.851.493	650.407.462	2.091.552.335	1.196.317.736
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		306.501.889.512	333.120.925.095	942.537.747.677	977.427.673.032

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.178.172.184.597	1.211.062.792.411
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	75.256.502.235	64.000.718.421
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.054.444	(14.822.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(69.402.950.795)	(114.058.768.600)
- Chi phí lãi vay	06	11.106.987	10.366.522
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.184.086.897.468	1.161.000.286.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(171.675.886.703)	(17.619.666.295)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(76.994.379.491)	59.518.817.389
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	66.458.120.673	224.892.326.334
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.908.994.166	8.036.024.849
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(220.877.110.968)	(129.015.299.718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.530.204.496)	(9.571.677.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	772.376.430.649	1.297.240.811.322
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(97.666.980.952)	(50.624.824.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	246.759.265	388.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.405.645.958.907)	(1.050.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.740.000.000.000	500.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.665.023.368	112.947.225.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	327.598.842.774	(487.677.209.224)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(684.357.433.738)	(511.630.862.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(684.357.433.738)	(511.630.862.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	415.617.839.685	297.932.739.598
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286.152.328.563	492.179.838.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	701.770.168.248	790.112.577.807

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 05 tháng 06 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP.HCM, Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Công ty có 1 công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hải Vân, TP. Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư tài chính

o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, lãi tiền gửi có kỳ hạn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu và thu nhập khác

○ **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

○ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

○ **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

○ Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

○ Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

○ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	342.351.552	372.714.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.427.816.696	45.779.614.020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	63.427.021.928	20.854.285.115
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	4.461.420.330	6.266.149.316
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.856.724.885	4.288.293.345
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	15.770.335.076	12.158.346.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	8.554.431.468	2.055.757.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn khác	4.357.883.009	156.781.856
Các khoản tương đương tiền	600.000.000.000	240.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	600.000.000.000	240.000.000.000
Cộng	701.770.168.248	286.152.328.563

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị phân bổ	Giá gốc	Giá trị phân bổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.175.645.958.907	1.181.759.605.021	1.490.000.000.000	1.517.622.477.952
Ngắn hạn	1.175.645.958.907	1.181.759.605.021	1.490.000.000.000	1.517.622.477.952
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.155.645.958.907	1.155.645.958.907	1.490.000.000.000	1.490.000.000.000
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay		6.113.646.114		27.622.477.952
- Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
- Cho vay	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026					01/01/2026				
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con			155.000.000.000	155.000.000.000	-			155.000.000.000	155.000.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	155.000.000.000	155.000.000.000			100%	155.000.000.000	155.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			62.725.000.000	62.725.000.000	-			62.725.000.000	62.725.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	8.125.000.000		650.000	29,05%	8.125.000.000	8.125.000.000	
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	54.600.000.000		5.460.000	26,00%	54.600.000.000	54.600.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			4.000.000.000	4.000.000.000	-			4.000.000.000	4.000.000.000	-
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	20.000	3,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	-	20.000	3%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Cộng			221.725.000.000	221.725.000.000	-			221.725.000.000	221.725.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty TNHH MTV SX-TM và XD Hoàn Tuấn Thành	14.762.884.057	-
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	25.356.220.213	17.608.176.861
Công ty TNHH SX - TM Phụng Hoàng	71.706.024.630	18.480.833.039
Công ty TNHH Một thành viên TM Thanh Dung	8.996.645.648	8.741.576.673
Phải thu các khách hàng khác	-	94.024.471
Cộng	120.821.774.548	44.924.611.044

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	32.786.083.375	9.134.828.761
Công ty TNHH Quốc Anh	22.281.425.076	-
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Phi Đoàn	18.798.648.000	1.537.404.000
CTCP du lịch và tiếp thị giao thông vận tải VN - Vietravel	7.672.234.812	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	38.477.358.057	16.586.108.502
Cộng	122.357.262.443	29.599.854.386

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Tạm ứng	1.180.000.000	-
Phải thu các khoản phải thu khác	557.668.477	42.499.231
Cộng	1.737.668.477	42.499.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.060.944.000	-	32.371.222.810	-
Nguyên liệu, vật liệu	138.409.452.417	-	120.133.919.825	-
Công cụ, dụng cụ	3.783.407.211	-	3.502.396.453	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.744.333.345	-	51.573.200.479	-
Sản phẩm	285.962.804.336	(2.294.342.352)	227.026.332.006	(2.294.342.352)
Hàng hoá	27.326.291.981	(2.003.363.842)	13.246.944.752	(2.003.363.842)
Cộng	522.287.233.290	(4.297.706.194)	447.854.016.325	(4.297.706.194)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	474.044.993.204	1.423.374.148.755	23.637.457.266	11.090.743.219	1.932.147.342.444
Số tăng trong kỳ	6.774.884.157	129.031.719.139	2.921.040.000	261.702.604	138.989.345.900
- Mua sắm mới	1.513.734.387	61.172.947.872	2.921.040.000	261.702.604	65.869.424.863
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.261.149.770	67.858.771.267			73.119.921.037
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	10.059.410.232	-	88.300.000	10.147.710.232
- Thanh lý, nhượng bán		10.059.410.232		88.300.000	10.147.710.232
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	480.819.877.361	1.542.346.457.662	26.558.497.266	11.264.145.823	2.060.988.978.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	463.734.359.034	1.213.364.675.390	20.039.269.501	10.599.067.269	1.707.737.371.194
Số tăng trong kỳ	2.307.786.887	68.159.997.275	1.045.494.743	231.018.514	71.744.297.419
- Khấu hao trong kỳ	2.307.786.887	68.159.997.275	1.045.494.743	231.018.514	71.744.297.419
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	7.111.418.998	-	88.300.000	7.199.718.998
- Thanh lý, nhượng bán		7.111.418.998		88.300.000	7.199.718.998
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	466.042.145.921	1.274.413.253.667	21.084.764.244	10.741.785.783	1.772.281.949.615
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.310.634.170	210.009.473.365	3.598.187.765	491.675.950	224.409.971.250
Tại ngày cuối kỳ	14.777.731.440	267.933.203.995	5.473.733.022	522.360.040	288.707.028.497

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.507.078.309.313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	26.320.416.488	35.891.081.238
Số tăng trong kỳ	-	430.261.833	430.261.833
- Mua sắm mới		430.261.833	430.261.833
- Đầu tư XD CB hoàn thành			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	26.750.678.321	36.321.343.071
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	4.414.184.116	25.275.733.347	29.689.917.463
Số tăng trong kỳ	118.431.324	445.782.258	564.213.582
- Khấu hao trong kỳ	118.431.324	445.782.258	564.213.582
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	4.532.615.440	25.721.515.605	30.254.131.045
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	5.156.480.634	1.044.683.141	6.201.163.775
Tại ngày cuối kỳ	5.038.049.310	1.029.162.716	6.067.212.026

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 24.537.287.488

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số dư đầu kỳ	45.112.439.548	19.554.238.355
Tăng trong kỳ	32.666.453.800	9.511.482.833
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(73.119.921.037)	(14.743.845.622)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Giảm khác trong kỳ	(1.299.159.544)	(1.655.419.551)
Số dư cuối kỳ	3.359.812.767	12.666.456.015
	30/09/2026	01/01/2026
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
Mua sắm tài sản cố định	1.314.757.317	43.469.839.098
Xây dựng cơ bản	2.045.055.450	1.642.600.450
Cộng	3.359.812.767	45.112.439.548

11. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công cụ và dụng cụ	-	-
Chi phí ngắn hạn khác	4.177.982.519	3.872.538.967
Cộng	4.177.982.519	3.872.538.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí chờ phân bổ

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đặt trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí dịch vụ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	184.861.026.163	-	881.133.205	185.742.159.368
Tăng trong kỳ			740.785.000	740.785.000
Phân bổ trong kỳ	(4.035.705.399)	-	(919.517.319)	(4.955.222.718)
Số dư cuối kỳ	180.825.320.764	-	702.400.886	181.527.721.650

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.890.781.864	7.982.334.199
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.890.781.864	7.982.334.199

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000
CTCP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	53.040.000.000	53.040.000.000	-	-	53.040.000.000	53.040.000.000
CTCP Thương mại Địa Ốc Việt	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-	1.560.000.000	1.560.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.819.346.025	18.819.346.025	7.767.733.760	7.767.733.760
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	9.328.696.560	9.328.696.560	-	-
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	16.422.612.840	16.422.612.840	7.636.887.360	7.636.887.360
Công ty TNHH TM - SX và DV Hóa Thịnh	17.652.601.954	17.652.601.954	18.992.903.868	18.992.903.868
Hyosung Chemical Corporation	10.610.496.000	10.610.496.000	9.726.197.760	9.726.197.760
Phải trả cho các đối tượng khác	22.626.876.336	22.626.876.336	52.004.752.733	52.004.752.733
Cộng	95.460.629.715	95.460.629.715	96.128.475.481	96.128.475.481
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.819.346.025	18.819.346.025	7.767.733.760	7.767.733.760
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.498.639.230	1.498.639.230	1.503.714.913	1.503.714.913
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	9.328.696.560	9.328.696.560	-	-
Công ty TNHH Thai Polyethylene	-	-	4.771.599.300	4.771.599.300
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED	-	-	43.406.340	43.406.340
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	3.570.010.200	3.570.010.200
Nawa Intertech Co., Ltd	-	-	989.565.330	989.565.330
The Siam Cement Public Co., Ltd	-	-	207.823.417	207.823.417
Cộng	29.646.681.815	29.646.681.815	18.853.853.260	18.853.853.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	2.019.765.130	859.236.310
Công ty TNHH MTV An Hòa Hợp	13.513.657.120	66.986.839
Công ty TNHH XD-SX-TM-DV Tấn Phát Thanh Phong	2.581.158.026	437.267.912
Công ty TNHH MTV SX-TM và XD Hoàn Tuấn Thành	80.578	1.792.881.299
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tường Vân	914.472.237	35.512
Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đại Hoàng Dương	4.162.211.962	1.869.736.772
Công ty CP XNK VIDICAP	1.349.230.151	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khoa Như	6.837.427.028	254.781.522
Các khách hàng khác	17.559.551.900	432.682.208
Cộng	48.937.554.132	5.713.608.374

16. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	350.422.242	350.414.300
Cộng	350.422.242	350.414.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	30/09/2026
Thuế giá trị gia tăng	17.108.537.999	414.736.679.129	(85.004.209.692)	(295.895.050.544)	50.945.956.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.327.847.269	233.542.884.585	(220.877.110.968)	-	75.993.620.886
Thuế thu nhập cá nhân	2.732.162.620	24.501.192.079	(24.175.888.331)	(3.057.466.368)	-
Các loại thuế khác	-	5.360.442.550	(5.360.442.550)	-	-
Thuê đất	-	7.148.628.520	(1.345.377.560)	(2.228.936.700)	3.574.314.260
Cộng	83.168.547.888	685.289.826.863	(336.763.029.101)	(301.181.453.612)	130.513.892.038

b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	30/09/2026
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	40.945.997.624	294.714.513.100	(295.895.050.544)	39.765.460.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	50.772.637.796	50.772.637.796	69.278.633.901	69.278.633.901
Chiết khấu thanh toán	9.848.526.892	9.848.526.892	10.331.894.036	10.331.894.036
Chi phí lãi vay	11.106.987	11.106.987	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	4.539.750.003	4.539.750.003	-	-
Chi phí khác	26.148.527.272	26.148.527.272	4.948.120.861	4.948.120.861
Cộng	91.320.548.950	91.320.548.950	84.558.648.798	84.558.648.798

19. Phải trả khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	313.928.006	313.928.006	231.677.560	231.677.560
Bảo hiểm	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.000	250.000	2.170.000	2.170.000
Cộng	637.208.456	637.208.456	556.878.010	556.878.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	545.641.057.207	2.463.747.755.691
- Lãi trong năm trước					1.225.790.313.036	1.225.790.313.036
- Phân phối lợi nhuận năm 2024					(520.879.945.018)	(520.879.945.018)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(511.630.862.500)	(511.630.862.500)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(9.249.082.518)	(9.249.082.518)
- Phân phối lợi nhuận năm 2025					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	718.455.328.225	2.636.562.026.709
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	718.455.328.225	2.636.562.026.709
- Lãi trong kỳ này					942.537.747.677	942.537.747.677
- Phân phối lợi nhuận năm 2025					(696.639.076.562)	(696.639.076.562)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(684.357.441.680)	(684.357.441.680)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(12.281.634.882)	(12.281.634.882)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2026					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	964.353.999.340	2.882.460.697.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	%	01/01/2026 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,ltd	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100,0%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.151	256.843.747	11.161	289.071.711
THB	-	-	-	-
Cộng		256.843.747		289.071.711

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	30.844.128.351	30.844.128.351
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			

c) Cam kết chi tiêu vốn

	30/09/2026	01/01/2026
Các cam kết chi tiêu vốn đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	130.808.097.432	56.488.964.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán thành phẩm	3.971.888.062.368	3.951.027.080.696
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	104.654.459.600	89.768.733.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.266.000
Cộng	4.076.542.521.968	4.040.800.079.820

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	571.405.712	519.038.299
<i>Hàng bán bị trả lại thành phẩm</i>	539.816.752	505.584.859
<i>Hàng bán bị trả lại hàng hóa</i>	31.588.960	13.453.440
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	571.405.712	519.038.299

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.971.348.245.616	3.950.521.495.837
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	104.622.870.640	89.755.279.684
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	4.266.000
Cộng	4.075.971.116.256	4.040.281.041.521

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.397.186.114.050	2.089.136.193.737
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	866.311.274.873	87.750.105.233
Cộng	2.263.497.388.923	2.176.886.298.970

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.156.191.530	64.058.379.711
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	50.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	498.219.795	431.221.858
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.822.473
Cộng	69.654.411.325	114.504.424.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí tiền vay	11.106.987	10.366.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.692.684	931.277.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.054.444	-
Chiết khấu thanh toán	131.159.094.502	154.042.196.684
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	131.344.948.617	154.983.840.230

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	58.068.516.693	52.470.975.210
Chi phí vật liệu, bao bì	17.616.271.952	13.449.087.387
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	40.999.836
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.986.859	194.507.551
Chi phí hệ thống phân phối	287.059.305.102	385.363.735.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.376.926.950	54.389.012.495
Chi phí bằng tiền khác	10.438.262.849	14.009.723.779
Cộng	470.965.270.405	519.918.041.294

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý

Chi phí nhân viên quản lý	59.860.460.739	54.651.400.234
Chi phí vật liệu quản lý	3.930.547.670	2.677.826.769
Chi phí đồ dùng văn phòng	932.821.053	207.527.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.907.033.967	1.338.288.644
Thuế, phí và lệ phí	65.193.094	944.701.463
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.019.659.039	26.443.763.872
Chi phí bằng tiền khác	6.573.064.393	7.471.798.232
Cộng	102.288.779.955	93.735.306.311

8. Thu nhập khác

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	246.759.265	388.889
Tiền phạt thu được	741.788.826	689.441.153
Bán phế liệu	2.354.813.517	1.264.567.417
Các khoản khác	247.677.971	380.231.406
Cộng	3.591.039.579	2.334.628.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.947.991.234	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	521.722.494
Các khoản khác	3.429	12.092.718
Cộng	2.947.994.663	533.815.212

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	233.542.884.585	231.016.240.745
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	-	1.422.560.898
	233.542.884.585	232.438.801.643
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.091.552.335	1.196.317.736
	235.634.436.920	233.635.119.379

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.178.172.184.597	1.211.062.792.411
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	235.634.436.920	242.212.558.481
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	(10.000.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	-
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	-	1.422.560.898
	235.634.436.920	233.635.119.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên vật liệu	1.974.508.274.491	1.723.388.290.009
Chi phí nhân công	375.116.706.939	351.965.305.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.308.511.001	64.000.718.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.701.855.047	181.341.094.665
Chi phí bằng tiền khác	312.292.428.641	414.866.321.809
Cộng	2.965.927.776.119	2.735.561.730.363

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng hàng quý, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	107.088.617.680	94.290.260.044
Hàng mua bị trả lại	-	1.651.000.000
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	1.360.028.013	3.163.579.686
Chiết khấu thanh toán	1.291.184.135	1.659.257.393
Bán hàng hóa và thành phẩm	39.851.362.206	47.305.740.129
	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí thuê kho	1.080.000.000	1.080.000.000
Chi phí hoa hồng	11.807.944.741	10.971.924.564
Thu nhập lãi	810.000.000	810.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	462.326.539.000	269.220.095.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	3.250.035.556	17.191.149.609
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	19.983.244.116	35.175.958.020
SCG Chemicals Public Company Limited		
Dịch vụ	-	41.901.270
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	1.185.550.614	-
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED		
Mua nguyên vật liệu	677.107.609	630.038.720
Nawa Intertech Co., Ltd		
Mua máy móc thiết bị	11.823.631.720	-
Công ty CP Starprint Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	1.279.367.975	1.385.138.500
A. I. Technology Company Limited		
Dịch vụ	6.310.824.400	-
	Lũy kế 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025
<i>Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</i>		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	2.585.607.342	1.947.175.267
Ông Chaowalit Treejak (nguyên Tổng Giám đốc)	560.332.988	4.381.018.491
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.729.877.570	1.168.305.160
Ông Poramate Larnroongroj	-	383.050.872
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	1.551.364.406	1.168.305.160
Ông Krit Bunnag	1.551.364.406	785.254.288
Ông Chatri Eamsobhana	1.071.078.987	-
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	10.365.470.142	7.333.218.759
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	3.735.937.863	2.979.745.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2025:	333.120.925.095
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2026:	306.501.889.512
Chênh lệch	(26.619.035.583)
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	-8,0%

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026